



KẾT QUẢ TÓM TẮT

ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ VIỆT NAM 2020-2021

Tháng 10 năm 2021

SDGCW
VIỆT NAM
2020-2021

MICS
SỐ LIỆU VÀ BẢNG CHỨNG VỀ QUYỀN TRẺ EM

Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF Việt Nam rất vui mừng công bố **Kết quả tóm tắt** của **Điều tra thống kê các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ (SDGCW) 2020-2021**. Báo cáo chính thức và tài liệu tóm tắt theo từng chủ đề sẽ được phát hành vào cuối năm 2021.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được Tổng cục Thống kê Việt Nam phối hợp với các bộ ngành liên quan thực hiện năm 2020 và 2021 trong khuôn khổ Chương trình Điều tra đa chỉ tiêu (MICS) toàn cầu. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đồng hành cùng Tổng cục Thống kê, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính.

Chương trình MICS toàn cầu được UNICEF xây dựng và phát triển từ những năm 1990 đến nay là chương trình điều tra thống kê quốc tế về đa chỉ tiêu cấp hộ gia đình, hỗ trợ các quốc gia thu thập dữ liệu có tính so sánh quốc tế cho một loạt các chỉ tiêu về tình hình trẻ em và phụ nữ. Điều tra MICS đo lường các chỉ tiêu thống kê quan trọng cung cấp cho các quốc gia dữ liệu để hoạch định chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển quốc gia, đồng thời cho phép theo dõi tiến độ hướng tới các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các cam kết quốc tế khác.

Để biết thêm thông tin về Chương trình MICS Toàn cầu, vui lòng truy cập mics.unicef.org.

Cách trích dẫn: Tổng cục thống kê Việt Nam. 2021. Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020-2021, Kết quả tóm tắt. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.

Ảnh bìa trước: UNICEF Việt Nam\Trương Việt Hùng



MỤC LỤC

THIẾT KẾ, MẪU, VÀ DÂN SỐ TRONG ĐIỀU TRA	2
TIẾP CẬN PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG VÀ INTERNET	4
SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ ĐỒ UỐNG CÓ CỒN	6
SẮP XẾP CUỘC SỐNG CỦA TRẺ EM	7
TỬ VONG TRẺ EM	7
SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ	8
SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG VÀ PHÁT TRIỂN TRẺ EM	13
HỌC TẬP	17
ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC VÀ BÓC LỘT	20
SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VÀ SẠCH SẼ	22
CƠ HỘI CÔNG BẰNG TRONG CUỘC SỐNG	24

THIẾT KẾ, MẪU, VÀ DÂN SỐ TRONG ĐIỀU TRA

Thiết kế, chọn mẫu và quá trình thực hiện điều tra

Mẫu của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được thiết kế để cung cấp ước lượng cho các chỉ tiêu về tình hình trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia và theo khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), 2 thành phố lớn (Hà Nội và Hồ Chí Minh) và các nhóm dân tộc thiểu số chính.

Khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được coi là các miền mẫu và các địa bàn điều tra có tỷ lệ các dân tộc thiểu số cao và thấp trong mỗi miền được xác định là các tầng chọn mẫu chính và mẫu hộ gia đình được chọn theo hai giai đoạn. Trong mỗi tầng, một số lượng cụ thể các địa bàn tổng điều tra dân số đã được lựa chọn theo phương pháp hệ thống với xác suất tỷ lệ theo quy mô.

Các đội điều tra đã đến tất cả các địa bàn điều tra được chọn trong quá trình thu thập dữ liệu thực địa từ ngày 18/11/2020 đến ngày 03/02/2021. Dàn chọn mẫu dựa trên Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019. Theo tính toán, tổng cộng có 700 địa bàn mẫu.

Vì mẫu không tự gia quyền nên quyền số mẫu được sử dụng để tính toán kết quả điều tra.

Dàn mẫu	Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019	Các phiếu hỏi	Hộ
Được cập nhật	Tháng 9/2020		Phụ nữ (15-49 tuổi) Nam giới (15-49 tuổi) Trẻ em dưới 5 tuổi Trẻ em 5-17 tuổi Kiểm tra chất lượng nước
Tập huấn điều tra viên	Tháng 10-11/2020	Thu thập số liệu tại thực địa	Tháng 11/2020 – 2/2021

Mẫu điều tra			
Hộ		Kiểm tra chất lượng nước	
• Được chọn	14.000	• Được chọn ¹	3.500
• Tìm thấy	13.511	• Tìm thấy	3.373
• Đã phỏng vấn	13.359	• Tỷ lệ trả lời (%)	
• Tỷ lệ trả lời (%)	98,9	◦ Hộ	98,2
		◦ Nguồn nước	98,1
Phụ nữ (từ 15-49 tuổi)		Trẻ em dưới 5 tuổi	
• Đủ điều kiện phỏng vấn	11.294	• Đủ điều kiện phỏng vấn	4.404
• Đã phỏng vấn	10.770	• Mẹ/người chăm sóc được phỏng vấn	4.329
• Tỷ lệ trả lời (%)	95,4	• Tỷ lệ trả lời (%)	98,3
Nam giới (từ 15-49 tuổi)		Trẻ em từ 5-17 tuổi	
• Số lượng trong các hộ đã phỏng vấn	11.009	• Số lượng trong các hộ đã phỏng vấn	10.869
• Đủ điều kiện phỏng vấn ²	5.429	• Đủ điều kiện phỏng vấn ³	7.003
• Đã phỏng vấn	4.923	• Mẹ/người chăm sóc đã phỏng vấn	6.894
• Tỷ lệ trả lời (%)	90,7	• Tỷ lệ trả lời (%)	98,4

Dân số điều tra			
Quy mô hộ bình quân (người)	3,4	Phần trăm dân số sống ở	
Phần trăm dân số:		• Thành thị	34,5
• Dưới 5 tuổi	8,1	• Nông thôn	65,5
• Dưới 18 tuổi	29,0	• Đồng bằng Sông Hồng	24,7
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có ít nhất 1 con sinh ra sống trong 2 năm qua	13,3	• Trung du và miền núi phía Bắc	12,6
		• Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20,2
		• Tây Nguyên	6,2
		• Đông Nam Bộ	18,8
		• Đồng bằng sông Cửu Long	17,5

1 Phiếu kiểm tra chất lượng nước được thực hiện cho 5 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên trong mỗi địa bàn điều tra.

2 Phiếu hỏi cá nhân dành cho nam giới được thực hiện với tất cả nam giới từ 15-49 tuổi trong mỗi hộ gia đình thứ hai.

3 Phiếu hỏi dành cho trẻ em từ 5-17 tuổi được thực hiện với một trẻ em được chọn ngẫu nhiên trong mỗi hộ gia đình được phỏng vấn.

ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ VIỆT NAM 2020 – 2021

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6	SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TIẾP CẬN PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG VÀ INTERNET			
SR.1	Tiếp cận điện	7.1.1 Phần trăm thành viên hộ gia đình được sử dụng điện	99,8
SR.2	Tỷ lệ biết chữ (15-24 tuổi)	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi có thể đọc một câu ngắn gọn đơn giản về cuộc sống hàng ngày hoặc đã học trung học cơ sở trở lên	
		Phụ nữ	96,1
		Nam giới	96,8
SR.3	Tiếp cận truyền thông	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài và xem truyền hình ít nhất một lần một tuần	
		Phụ nữ	5,4
		Nam giới	6,7
SR.4	Tỷ lệ hộ gia đình có đài	Phần trăm hộ gia đình có đài	7,2
SR.5	Tỷ lệ hộ gia đình có tivi	Phần trăm hộ gia đình có tivi	85,9
SR.6	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại	Phần trăm hộ gia đình có điện thoại (điện thoại cố định hoặc điện thoại di động)	96,1
SR.7	Tỷ lệ hộ gia đình có máy vi tính	Phần trăm hộ gia đình có máy vi tính	29,2
SR.8	Tỷ lệ hộ gia đình có Internet	Phần trăm hộ gia đình có thể truy cập Internet bằng bất kỳ thiết bị nào ở nhà	72,4

4 Các chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển bền vững (SDG), <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/indicators-list/>. Nhóm công tác liên cơ quan về các chỉ tiêu SDG liên tục cập nhật dữ liệu đặc tả của nhiều chỉ tiêu SDG và cập nhật danh sách các chỉ tiêu SDG. Đối với nhiều chỉ tiêu SDGs, Điều tra thống kê SDGCW 2020-2021 thu thập các chỉ tiêu có định nghĩa khớp hoàn toàn. Đối với một số chỉ tiêu SDGs khác, Điều tra SDGCW chỉ cung cấp số liệu khớp một phần do phương pháp luận quốc tế hiện tại của các chỉ tiêu SDG này chỉ cho phép, về mặt kỹ thuật, xác định được một phần thông qua chỉ tiêu thống kê có thể được thu thập từ Điều tra SDGCW 2020-2021. Để biết thêm thông tin về dữ liệu đặc tả của các chỉ tiêu SDG, mời xem <http://unstats.un.org/sdgs/metadata/>.

5 Tất cả các chỉ tiêu của SDGCW Việt Nam 2020-2021 đều hoặc có thể được phân tổ, nếu có liên quan, theo nhóm mức sống, giới tính, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, khuyết tật và vị trí địa lý (theo các miền/linh vực báo cáo) hoặc các đặc trưng khác, như khuyến nghị của Nhóm chuyên gia liên cơ quan về chỉ tiêu SDG: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/Official%20List%20of%20Proposed%20SDG%20Indicators.pdf>.

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
SR.9	Tỷ lệ sử dụng máy vi tính		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng máy vi tính trong 3 tháng qua	
			Phụ nữ	30,9
			Nam giới	32,1
SR.10	Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động	5.b.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi sở hữu điện thoại di động	
			Phụ nữ	94,3
			Nam giới	94,2
SR.11	Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng điện thoại di động trong 3 tháng qua	
			Phụ nữ	96,8
			Nam giới	97,0
SR.12a SR.12b	Tỷ lệ sử dụng Internet	17.8.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng Internet	
			Phụ nữ	
			(a) trong 3 tháng qua	81,3
			(b) ít nhất một lần một tuần trong 3 tháng qua	79,7
			Nam giới	
			(a) trong 3 tháng qua	83,0
			(b) ít nhất một lần một tuần trong 3 tháng qua	81,1

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
SR.13a SR.13b	Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (ICT)	4.4.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới đã thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động cụ thể liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua	
			Phụ nữ	
			(a) 15-24 tuổi	38,9
			(b) 15-49 tuổi	27,2
			Nam giới	
			(a) 15-24 tuổi	39,3
			(b) 15-49 tuổi	27,4

SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ ĐỒ UỐNG CÓ CỒN

SR.14a	Sử dụng thuốc lá	3.a.1	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi hút thuốc lá hoặc sử dụng các sản phẩm thuốc lá có khói hoặc không khói vào bất kỳ thời điểm nào trong 1 tháng qua	39,9
SR.14b	Không hút thuốc	3.8.1	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi không hút thuốc lá điều hoặc bất kỳ sản phẩm thuốc lá có khói nào khác trong 1 tháng qua	59,9
SR.15	Hút thuốc trước 15 tuổi		Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi hút hết 1 điếu thuốc trước 15 tuổi	3,9
SR.16	Sử dụng đồ uống có cồn		Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi uống ít nhất một đơn vị đồ uống có cồn vào bất kỳ thời điểm nào trong 1 tháng qua	73,4
SR.17	Sử dụng đồ uống có cồn trước 15 tuổi		Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã uống ít nhất một đơn vị đồ uống có cồn trước 15 tuổi	4,7

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
SẮP XẾP CUỘC SỐNG CỦA TRẺ EM				
SR.18	Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-17 tuổi)		Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi không sống cùng cha mẹ đẻ	6,6
SR.S1	Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-15 tuổi)		Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không sống cùng cha mẹ đẻ	6,5
SR.19	Tỷ lệ trẻ em (0-17 tuổi) có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết		Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết	4,0
SR.S2	Tỷ lệ trẻ em (0-15 tuổi) có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết		Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết	3,7
SR.20	Trẻ em (0-17 tuổi) có cha hoặc mẹ sống ở nước ngoài		Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai sống ở nước ngoài	1,5
SR.S3	Trẻ em (0-15 tuổi) có cha hoặc mẹ sống ở nước ngoài		Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai sống ở nước ngoài	1,7

TỬ VONG TRẺ EM⁶				
CS.1	Tỷ suất chết sơ sinh	3.2.2	Số trẻ đẻ ra sống bị chết trước 28 ngày sau sinh (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống)	6
CS.2	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi		Chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 1 tuổi và tỷ suất chết dưới 1 tháng tuổi (trên 1.000 trẻ em sống đến 28 ngày đầu sau sinh)	4
CS.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi		Số trẻ em chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống)	10
CS.4	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi		Chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 5 tuổi và tỷ suất chết dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ em sống đến 1 tuổi)	4
CS.5	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	3.2.1	Số trẻ đẻ ra sống bị chết trước lần sinh nhật thứ 5 (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống)	14

⁶ Các chỉ tiêu tử vong được tính cho khoảng thời gian 5 năm gần nhất.

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ				
TM.1	Tỷ suất sinh con vị thành niên	3.7.2	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (trên 1.000 phụ nữ từ 15-19 tuổi)	42
TM.2	Sinh con sớm		Phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi có ít nhất một con sinh ra sống trước 18 tuổi	8,2
TM.3	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống)	72,8
TM.4	Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	3.7.1 & 3.8.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình bằng biện pháp tránh thai hiện đại	72,2
TM.S1	Tỷ số phá thai		Số ca phá thai trên 1.000 trẻ sinh sống	68
TM.S2	Tỷ suất phá thai chung		Số ca phá thai trên 1.000 phụ nữ từ 15-49 tuổi	4,7
TM.S3	Tổng tỷ suất phá thai		Tổng tỷ suất phá thai ở phụ nữ 15-49 tuổi	0,15
TM.S4	Phá thai tại cơ sở y tế		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi phá thai trong vòng 2 năm qua mà lần phá thai gần đây nhất được thực hiện tại cơ sở y tế	95,4
TM.5a TM.5b TM.5c	Tỷ lệ khám thai	3.8.1	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua mà trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất có khám thai	
			(a) ít nhất một lần bởi người có chuyên môn y tế	97,0
			(b) ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào	88,2
			(c) ít nhất tám lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào	52,7
TM.6	Nội dung khám thai		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất có ít nhất một lần được đo huyết áp và lấy mẫu nước tiểu và máu trong quá trình khám thai	74,0

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TM.7	Bảo vệ uốn ván sơ sinh		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất đã được tiêm ít nhất hai liều vắc xin có chứa giải độc tố uốn ván hoặc đã được tiêm số liều thích hợp với khoảng thời gian thích hợp trước lần sinh gần đây nhất	77,9
TM.8	Sinh con tại cơ sở y tế		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh tại cơ sở y tế	96,3
TM.9	Người có chuyên môn y tế đỡ đẻ	3.1.2	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được đỡ đẻ bởi người có chuyên môn y tế	96,1
TM.10	Đẻ mổ		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh bằng phương pháp mổ lấy thai	34,4
TM.11	Trẻ em được cân nặng khi sinh		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được cân nặng khi sinh ra	96,6
TM.12	Lưu lại cơ sở y tế sau sinh		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đã sinh con ra sống gần đây nhất tại cơ sở y tế đã lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	99,0
TM.13	Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ sơ sinh		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được kiểm tra sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh hoặc được khám trong vòng 2 ngày sau khi sinh	88,5
TM.14	Trẻ mới sinh được lau khô		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được lau khô sau khi sinh	95,0
TM.15	Chăm sóc da kề da		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được được đặt lên ngực trần của người mẹ sau khi sinh	12,5
TM.16	Tắm muộn		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được tắm sau hơn 24 tiếng sau khi sinh	63,3
TM.17	Cắt dây rốn bằng dụng cụ sạch		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh ngoài cơ sở y tế đã được cắt dây rốn bằng lưỡi dao mới hoặc dụng cụ đã được luộc	42,6

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TM.18	Không bôi gì có hại vào dây rốn		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh ngoài cơ sở y tế không bị bôi gì có hại vào dây rốn	86,1
TM.19	Chăm sóc sơ sinh ⁷		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất đã nhận được ít nhất 2 thủ thuật chăm sóc sơ sinh trong vòng 2 ngày sau sinh	83,3
TM.20	Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua, trong lần sinh con ra sống gần đây nhất đã được khám sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh hoặc được thăm khám sau sinh trong 2 ngày sau khi sinh	88,1
TM.22	Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua	
			Phụ nữ	0,1
			Nam giới	1,8
TM.23	Sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần đây nhất giữa những người có quan hệ tình dục với nhiều bạn tình		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi có nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua cho biết họ đã sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất	
			Phụ nữ	*
			Nam giới	54,6
TM.24	Quan hệ tình dục trước 15 tuổi ở thanh thiếu niên 15-24 tuổi		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi đã quan hệ tình dục trước 15 tuổi	
			Phụ nữ	0,9
			Nam giới	0,2
TM.25	Thanh thiếu niên 15-24 tuổi chưa bao giờ quan hệ tình dục		Tỷ lệ phụ nữ và nam giới chưa bao giờ kết hôn từ 15-24 tuổi chưa từng quan hệ tình dục	
			Phụ nữ	95,0
			Nam giới	81,3
TM.26	Sự khác biệt về tuổi giữa đối tác tình dục		Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi cho biết đã quan hệ tình dục trong 12 tháng qua và quan hệ tình dục với người hơn mình từ 10 tuổi trở lên	6,8

⁷ Các thủ thuật chăm sóc sơ sinh là 1) Kiểm tra dây rốn, 2) Tư vấn về các dấu hiệu nguy hiểm, 3) Đo và kiểm tra nhiệt độ, 4) Quan sát/tư vấn về việc cho con bú và 5) Cân trẻ (nếu có).

* số lượng quan sát chưa gia quyền nhỏ hơn 25

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TM.27	Quan hệ với đối tác tình dục không thường xuyên		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi cho biết đã quan hệ tình dục trong 12 tháng qua và có bạn tình ngoài hôn nhân, không sống chung	
			Phụ nữ	9,7
			Nam giới	57,1
TM.S5	Phụ nữ tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	5.6.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn/đang chung sống như vợ chồng và đã từng sử dụng các biện pháp tránh thai tự đưa ra quyết định sáng suốt về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	60,7
TM.29	Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV trong thanh thiếu niên 15-24 tuổi		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi xác định đúng hai cách phòng tránh lây nhiễm HIV ⁸ qua đường tình dục, biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV	
			Phụ nữ	39,8
			Nam giới	48,7
TM.30	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi xác định đúng cả ba đường lây truyền ⁹ HIV từ mẹ sang con	
			Phụ nữ	34,5
			Nam giới	28,7
TM.31	Thái độ phân biệt đối xử với người có HIV		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cho biết đã nghe nói về HIV có thái độ phân biệt đối xử ¹⁰ đối với người có HIV	
			Phụ nữ	36,1
			Nam giới	36,7
TM.32	Những người biết nơi xét nghiệm HIV		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi nói biết nơi xét nghiệm HIV	
			Phụ nữ	58,9
			Nam giới	65,8

8 Sử dụng bao cao su và chỉ quan hệ tình dục với một bạn tình chung thủy, không bị nhiễm bệnh

9 Lây truyền trong quá trình mang thai, trong khi sinh đẻ và qua đường cho con bú

10 Những người được hỏi trả lời không cho một trong hai câu hỏi sau: 1) Bạn có mua rau tươi từ người một người chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nếu bạn biết người đó có HIV không? 2) Bạn có nghĩ rằng trẻ em có HIV nên được phép đi học cùng với những trẻ không có HIV không?

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TM.33	Những người đã được xét nghiệm HIV và biết kết quả		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cho biết đã được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm của mình	
			Phụ nữ	5,5
			Nam giới	9,3
TM.34	Thanh thiếu niên 15-24 tuổi có quan hệ tình dục đã được xét nghiệm HIV và biết kết quả		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi cho biết có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, có xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm của mình	
			Phụ nữ	9,3
			Nam giới	14,1
TM.35a TM.35b	Tư vấn về HIV trong khi khám thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua đã được người có chuyên môn y tế khám thai ít nhất một lần trong khi mang thai con sinh ra sống gần đây nhất và trong lần khám thai đã được.	
			(a) tư vấn về HIV ¹¹	22,5
			(b) thông tin hoặc tư vấn về HIV sau khi nhận được kết quả xét nghiệm HIV	10,2
TM.36	Xét nghiệm HIV khi khám thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua được người có chuyên môn y tế khám thai ít nhất một lần trong khi mang thai con sinh ra sống gần đây nhất và trong lần khám thai đã được đề nghị và đã đồng ý xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	21,1
TM.S6	Tầm soát ung thư cổ tử cung		Phần trăm phụ nữ từ 30-49 tuổi được khám sàng lọc ung thư cổ tử cung	28,2
TM.S7	Tiêm phòng HPV		Phần trăm phụ nữ từ 15-29 tuổi đã từng được tiêm phòng HPV	7,5

11 Một người nào đó đã nói chuyện với người trả lời về cả ba chủ đề sau: 1) các bé mới sinh có thể bị nhiễm HIV từ mẹ, 2) phòng tránh lây nhiễm HIV và 3) xét nghiệm HIV

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG VÀ PHÁT TRIỂN TRẺ EM				
TC.1	Tỷ lệ tiêm phòng lao		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm vắc xin có chứa BCG vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	96,4
TC.2	Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm ít nhất một liều vắc xin bại liệt và được nhận liều thứ ba hoặc thứ tư vắc xin bại liệt theo đường tiêm hoặc đường uống vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc khảo sát	65,7
TC.S1	Tỷ lệ tiêm/uống phòng bại liệt (quốc gia) ¹²		Tỷ lệ trẻ 12-23 tháng tuổi được uống/tiêm vắc xin bại liệt	86,0
TC.3	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	3.b.1 & 3.8.1	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba vắc xin bạch hầu, ho gà và uốn ván (DTP3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	91,9
TC.4	Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba/thứ tư vắc-xin viêm gan B (HepB3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	89,7
TC.5	Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba vắc xin có chứa Hib (Hib3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	90,7
TC.10	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	3.b.1	Phần trăm trẻ 24-35 tháng tuổi được tiêm liều vắc xin sởi thứ hai vào bất kỳ thời điểm nào trước điều tra	78,3
TC.S2a TC.S2b	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia) ¹³		Phần trăm trẻ em ở độ tuổi	
			a) 12-23 tháng tuổi đã nhận được tất cả các loại vắc xin cơ bản vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	78,6
			b) 24-35 tháng tuổi đã tiêm đủ các loại vắc xin được quy định trong lịch tiêm chủng quốc gia	69,6
TC.12	Chăm sóc y tế cho trẻ tiêu chảy		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được tư vấn hoặc điều trị bởi cơ sở hoặc nhân viên y tế	50,0

12 Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt: 3 liều uống (OPV) và ít nhất 1 liều tiêm (IPV), hoặc 2 liều OPV và ít nhất 1 liều IPV, hoặc 1 liều OPV và ít nhất 2 liều IPV.

13 Tiêm chủng cơ bản bao gồm: BCG, 3 liều uống phòng bại liệt (OPV) và ít nhất 1 liều tiêm phòng bại liệt (IPV) hoặc 2 liều OPV và ít nhất 1 liều IPV hoặc 1 liều OPV và ít nhất 2 liều IPV, 3 liều DTP và 1 liều tiêm phòng sởi. Tiêm chủng đầy đủ bao gồm tất cả các liều tiêm chủng được khuyến nghị cho trẻ em dưới 2 tuổi trong lịch tiêm chủng quốc gia

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TC.13a TC.13b	Điều trị tiêu chảy bằng dung dịch muối bù nước ô rê zôn (ORS) và kẽm		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được uống	
			a) ORS	58,1
			b) ORS và kẽm	21,2
TC.14	Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (gói ô rê zôn, dung dịch ORS đóng gói, dung dịch tự chế được khuyến nghị hoặc dung dịch tăng cường) và được tiếp tục cho ăn trong suốt đợt tiêu chảy	51,0
TC.15	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn		Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn (sống trong các hộ gia đình có nấu ăn)	87,9
TC.16	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm		Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm (sống trong các hộ gia đình có sưởi ấm)	48,1
TC.17	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng		Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng (sống trong các hộ gia đình có thắp sáng)	99,7
TC.18	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	7.1.2	Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm ¹⁴	86,0
TC.19	Chăm sóc y tế cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	3.8.1	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong 2 tuần qua được tư vấn hoặc điều trị bởi cơ sở hoặc nhân viên y tế	(72,6)
TC.20	Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong 2 tuần qua được điều trị bằng kháng sinh	(69,1)
TC.30	Cho con bú sữa mẹ		Phần trăm trẻ em được sinh ra sống trong lần sinh gần đây nhất của phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua đã từng được cho bú mẹ	97,6

14 Các thành viên hộ gia đình sống trong các hộ khai báo không nấu ăn, không sưởi ấm hoặc không thắp sáng không bị loại khỏi tử số

() số lượng quan sát chưa gia quyền lớn hơn 25 và nhỏ hơn 49

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TC.31	Cho con bú sữa mẹ sớm		Phần trăm trẻ em được sinh ra sống trong lần sinh gần đây nhất của phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua đã được cho bú mẹ trong 1 giờ sau sinh	23,5
TC.32	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn		Phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn ¹⁵	45,4
TC.33	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ chủ yếu		Phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi có sữa mẹ là nguồn nuôi dưỡng chủ yếu ¹⁶ trong ngày trước điều tra	60,7
TC.34	Tiếp tục được bú sữa mẹ khi 1 tuổi		Phần trăm trẻ em 12-15 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	66,5
TC.35	Tiếp tục được bú sữa mẹ khi 2 tuổi		Phần trăm trẻ em 20-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	23,2
TC.36	Thời gian bú sữa mẹ		Tuổi theo tháng khi 50 phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	15,8
TC.37	Trẻ em được cho bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi		Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú sữa mẹ và ăn phù hợp ¹⁷ trong ngày trước điều tra	50,8
TC.38	Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm		Phần trăm trẻ em từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm trong 1 ngày qua	86,0
TC.39a TC.39b	Khẩu phần ăn tối thiểu được chấp nhận		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi ít nhất được ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu và tần suất bữa ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra	
			(a) trẻ em được bú sữa mẹ	46,5
			(b) trẻ em không được bú sữa mẹ	44,1
TC.40	Tần suất uống sữa của trẻ em không bú mẹ		Phần trăm trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được uống sữa ít nhất 2 lần trong 1 ngày qua	92,7

15 Trẻ sơ sinh bú sữa mẹ và không uống bất kỳ chất lỏng hoặc ăn thức ăn nào khác, ngoại trừ ô rê zôn, vitamin, chất bổ sung khoáng chất và thuốc

16 Trẻ sơ sinh bú sữa mẹ và uống một số chất lỏng khác (nước và đồ uống pha nước, nước trái cây, nước trong nghi lễ tôn giáo, ô rê zôn, thuốc nhỏ, vitamin, khoáng chất và thuốc), nhưng không ăn uống bất kỳ thứ gì khác (đặc biệt là sữa không phải sữa mẹ và chất lỏng từ thức ăn)

17 Trẻ 0-5 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn và trẻ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ và ăn thức ăn mềm, vừa và cứng.

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
TC.41	Khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn từ 5 nhóm thực phẩm trở lên ¹⁸ trong ngày trước điều tra	55,2
TC.42	Số lần ăn tối thiểu		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (kể cả lần uống sữa ở trẻ không bú mẹ) với số lần tối thiểu ¹⁹ trở lên trong ngày trước điều tra	77,8
TC.43	Trẻ em bú bình		Phần trăm trẻ từ 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra	54,3
TC.49a TC.49b TC.49c	Tương tác sớm và chăm sóc đáp ứng nhu cầu của trẻ		Phần trăm trẻ em từ 24-59 tháng tuổi tham gia vào bốn hoạt động trở lên để tương tác sớm và chăm sóc đáp ứng trong 3 ngày qua với:	
			(a) Bất kỳ thành viên người lớn nào trong hộ gia đình	64,8
			(b) Cha	17,1
			(c) Mẹ	47,8
TC.50	Có sách dành cho trẻ em		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có từ 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em	26,5
TC.51	Có đồ chơi		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có từ 2 loại đồ chơi trở lên	45,8
TC.52	Trông nom không đầy đủ		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị để ở một mình hoặc do trẻ khác dưới 10 tuổi trông nom trong hơn một giờ ít nhất một lần trong tuần qua	6,5
TC.53	Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	4.2.1	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng ít nhất trên 3 trong 4 lĩnh vực: biết chữ-biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội, và học tập	78,2

18 Chỉ tiêu này dựa trên việc tiêu thụ bất kỳ lượng thực phẩm nào từ ít nhất 5 trong số 8 nhóm thực phẩm sau: 1) sữa mẹ, 2) ngũ cốc, rễ và củ, 3) các loại đậu và hạt, 4) các sản phẩm từ sữa (sữa, sữa công thức cho trẻ em, sữa chua, pho mát), 5) thực phẩm từ thịt (thịt, cá, thịt gia cầm và gan/nội tạng), 6) trứng, 7) trái cây và rau giàu vitamin A, và 8) trái cây và rau quả khác

19 Trẻ bú sữa mẹ: Thức ăn rắn, vừa hoặc mềm, ngày 2 lần cho trẻ 6-8 tháng và 3 lần cho trẻ 9-23 tháng tuổi; Trẻ không bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vừa hoặc mềm, hoặc uống sữa, bốn lần cho trẻ 6-23 tháng tuổi

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
HỌC TẬP				
LN.1	Đi học mẫu giáo		Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có tham gia chương trình giáo dục mầm non	80,5
LN.2	Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	4.2.2	Phần trăm trẻ em trong độ tuổi liên quan (một năm trước tuổi chính thức đi học tiểu học) đang đi học mầm non hoặc tiểu học	97,6
LN.3	Sự sẵn sàng đi học		Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước	94,0
LN.4	Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi		Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học hiện đang học lớp một	96,9
LN.5a LN.5b LN.5c	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh)		Phần trăm trẻ em thuộc	
			(a) độ tuổi tiểu học hiện đang học tiểu học hoặc trung học	98,2
			(b) độ tuổi trung học cơ sở đang học trung học cơ sở trở lên	93,0
			(c) độ tuổi trung học phổ thông hiện đang học trung học phổ thông trở lên	78,1
LN.6a LN.6b LN.6c	Tỷ lệ ngoài nhà trường		Phần trăm trẻ em thuộc	
			(a) độ tuổi tiểu học không đi học mầm non, tiểu học hoặc trung học cơ sở	1,2
			(b) độ tuổi trung học cơ sở không đi học tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông trở lên	5,6
			(c) độ tuổi trung học phổ thông không đi học tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông trở lên	21,6
LN.7a LN.7b	Tỷ lệ nhập học chung vào lớp cuối cấp		Phần trăm trẻ em trong độ tuổi hoàn thành (độ tuổi quy định của lớp cuối cấp) đang học lớp cuối cấp (không bao gồm học sinh lưu ban)	
			(a) Tiểu học	94,4
			(b) Trung học cơ sở	85,6
LN.8a LN.8b LN.8c	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	4.1.2	Phần trăm trẻ em có tuổi cao hơn từ 3-5 tuổi so với độ tuổi quy định của lớp cuối cấp đã hoàn thành lớp đó	
			(a) Tiểu học	98,3
			(b) Trung học cơ sở	86,8
			(c) Trung học phổ thông	58,1

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
LN.9	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở		Phần trăm trẻ em học cuối cấp tiểu học của năm học trước không lưu ban lớp cuối cấp tiểu học và vào học lớp đầu cấp trung học cơ sở trong năm học hiện tại	98,6
LN.10a LN.10b	Đi học quá tuổi theo lớp		Phần trăm học sinh đi học ở mỗi lớp có tuổi lớn hơn 2 tuổi trở lên so với tuổi đi học chính thức của lớp đó	
			(a) Tiểu học	0,9
			(b) Trung học cơ sở	0,8
LN.11a LN.11b LN.11c	Chỉ số bình đẳng giáo dục (a) Giới tính (b) Mức sống (c) Khu vực	4.5.1	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh) của trẻ em gái chia cho tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh) của trẻ em trai	
			(a) Tiểu học	0,99
			(b) Trung học cơ sở	1,00
			(c) Trung học phổ thông	1,03
			Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh) của nhóm mức sống nghèo nhất chia cho tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh) của nhóm mức sống giàu nhất	
			(a) Tiểu học	0,99
			(b) Trung học cơ sở	0,83
			(c) Trung học phổ thông	0,53
			Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh) của khu vực nông thôn chia cho tỷ lệ đi học đúng độ tuổi (đã điều chỉnh) của khu vực thành thị	
			(a) Tiểu học	1,00
			(b) Trung học cơ sở	0,97
			(c) Trung học phổ thông	0,88
LN.12	Có thông tin về kết quả học tập ở trường của trẻ em		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học đã đưa số liên lạc của học sinh cho cha mẹ	86,5
LN.13	Cơ hội cha mẹ tham gia công tác quản lý trường học		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học tại các trường có ban phụ huynh của lớp hoặc ban đại diện cha mẹ học sinh của trường cho phụ huynh tham gia, theo thông tin cung cấp của người trả lời	88,8
LN.14	Tham gia quản lý trường học		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình tham gia các cuộc họp do ban phụ huynh tổ chức	80,9

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
LN.15	Tham gia hiệu quả vào quản lý trường học		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình tham gia các cuộc họp do ban phụ huynh tổ chức, trong đó các vấn đề chính về giáo dục/tài chính đã được thảo luận	70,3
LN.16	Thảo luận với giáo viên về sự tiến bộ của trẻ em		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình đã thảo luận về sự tiến bộ của trẻ với giáo viên	65,4
LN.17	Liên hệ với nhà trường liên quan đến việc giáo viên đình công hoặc vắng mặt		Phần trăm trẻ em 7-14 tuổi đi học không thể đến lớp do giáo viên đình công hoặc vắng mặt và một thành viên là người lớn trong hộ gia đình đã liên hệ với đại diện nhà trường khi trẻ không thể đến lớp	24,3
LN.18	Có sách tại nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi có từ ba cuốn sách trở lên để đọc ở nhà	51,7
LN.19	Thói quen đọc sách tại nhà		Tỷ lệ trẻ em từ 7-14 tuổi đọc sách ở nhà hoặc được người khác đọc cho ở nhà	82,7
LN.20	Ngôn ngữ ở trường và ở nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có ngôn ngữ mẹ đẻ được sử dụng ở trường	93,2
LN.21	Hỗ trợ làm bài tập về nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có bài tập về nhà và được giúp làm bài tập về nhà	54,3
LN.22a LN.22b LN.22c LN.22d LN.22e LN.22f	Trẻ em có kỹ năng đọc và làm toán cơ bản	4.1.1	Tỷ lệ trẻ em hoàn thành tốt ba nhiệm vụ đọc cơ bản	
			(a) 7-14 tuổi	83,1
			(b) Tuổi học lớp 2/3	72,2
			(c) Học lớp 2/3	71,8
			Tỷ lệ phần trăm trẻ em đã hoàn thành tốt bốn nhiệm vụ toán cơ bản	
			(d) 7-14 tuổi	73,3
			(e) Tuổi học lớp 2/3	53,7
			(f) Học lớp 2/3	50,4

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC VÀ BÓC LỘT				
PR.1	Đăng ký khai sinh	16.9.1	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo là đã đăng ký khai sinh	98,1
PR.2	Xử phạt bằng bạo lực	16.2.1	Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong 1 tháng qua	70,8
PR.3	Lao động trẻ em (tổng số)	8.7.1	Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	6,6
PR.S1	Lao động trẻ em (hoạt động kinh tế)	8.7.1	Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế bằng hoặc vượt ngưỡng giờ theo độ tuổi quy định	5,4
PR.4a PR.4b	Kết hôn sớm	5.3.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 20-24 tuổi lần đầu kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng	
			Phụ nữ	
			(a) trước 15 tuổi	1,1
			(b) trước 18 tuổi	14,6
			Nam giới	
			(a) trước 15 tuổi	0,3
			(b) trước 18 tuổi	1,9
PR.5	Thanh thiếu niên từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-19 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng	
			Phụ nữ	7,4
			Nam giới	1,4
PR.6	Đa thê/đa phu		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi ở tình trạng đa phu/đa thê	
			Phụ nữ	1,2
			Nam giới	1,9
PR.7a PR.7b	Chênh lệch tuổi với chồng		Phần trăm phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng có chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên	
			(a) từ 15-19 tuổi	9,3
			(b) từ 20-24 tuổi	5,8

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
PR.12	Trải nghiệm bị cướp và hành hung		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi từng bị bạo lực thể xác do cướp hoặc hành hung trong vòng 12 tháng qua	
			Phụ nữ	1,6
			Nam giới	1,2
PR.13	Khai báo tội phạm	16.3.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi bị bạo lực thể xác do cướp và/hoặc hành hung trong 12 tháng qua và đã báo công an vụ cướp và/hoặc hành hung trải qua lần gần đây nhất	
			Phụ nữ	27,7
			Nam giới	32,1
PR.14	Sự an toàn	16.1.4	Tỷ lệ phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà của họ lúc trời tối	
			Phụ nữ	84,8
			Nam giới	97,4
PR.15	Thái độ đối với bạo lực gia đình		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong ít nhất một tình huống sau: (1) vợ ra ngoài mà không nói với chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ tranh cãi với chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy đồ ăn	
			Phụ nữ	10,9
			Nam giới	9,9

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VÀ SẠCH SẼ				
WS.1	Sử dụng nguồn nước uống được cải thiện		Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống được cải thiện	98,1
WS.2	Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	1.4.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống được cải thiện trong nhà mình/sân nhà mình hoặc trong vòng 30 phút đi lấy nước vừa đi và về	97,8
WS.3	Tình trạng sẵn có nước trong 1 tháng qua		Phần trăm thành viên hộ gia đình có sẵn nước tại nguồn khi cần trong 1 tháng qua.	97,0
WS.S1	Tình trạng sẵn có nước trong 12 tháng qua		Phần trăm thành viên hộ gia đình có sẵn nước tại nguồn khi cần trong 12 tháng qua	89,8
WS.4	Nước nguồn nhiễm phân		Phần trăm thành viên hộ gia đình có nguồn nước được kiểm tra và nước nguồn bị nhiễm khuẩn E.coli	43,8
WS.5	Nước uống nhiễm phân		Phần trăm thành viên hộ gia đình có nước uống của hộ gia đình được kiểm tra và nước uống của hộ gia đình bị nhiễm khuẩn E. coli	41,1
WS.6	Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	6.1.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống được cải thiện tại nhà, có nước nguồn được kiểm tra và không bị nhiễm khuẩn E.coli và có sẵn khi cần	54,0
WS.S2	Nguồn nước uống nhiễm asen		Phần trăm thành viên hộ gia đình có nước nguồn đã được kiểm tra và nước nguồn bị nhiễm asen	0,6
WS.7	Nơi rửa tay có nước và xà phòng	1.4.1 & 6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình có nơi để rửa tay và ở đó có nước và xà phòng hoặc chất tẩy rửa	90,7
WS.8	Sử dụng hố xí được cải thiện	3.8.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện	92,1
WS.9	Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	1.4.1 & 6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện và không dùng chung hố xí với hộ khác	89,9
WS.10	Xử lý tại chỗ phân người an toàn từ nhà vệ sinh ở hộ gia đình	6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện tại nhà nhưng chất thải chưa từng được hút và/hoặc chưa từng được chôn lấp trong hố kín	88,5



CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
WS.11	Thu gom phân người để xử lý tập trung	6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện tại nhà đã dùng dịch vụ thu gom chất thải để xử lý tập trung	8,0
WS.12	Vệ sinh kinh nguyệt		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có kinh nguyệt trong 12 tháng qua và sử dụng đồ vệ sinh kinh nguyệt phù hợp và có nơi riêng tư ở nhà để rửa và thay đồ	95,6
WS.13	Không được tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt		Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có kinh nguyệt trong 12 tháng qua, trong kỳ kinh nguyệt gần đây nhất không tham gia các hoạt động xã hội, không đi học hoặc không làm việc do có kinh nguyệt	4,0

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
CƠ HỘI CÔNG BẰNG TRONG CUỘC SỐNG				
EQ.1	Trẻ em khuyết tật		Phần trăm trẻ em từ 2-17 tuổi gặp khó khăn trong ít nhất một chức năng	1,7
EQ.2a EQ.2b EQ.2c	Bảo hiểm y tế		Phần trăm phụ nữ, nam giới và trẻ em có bảo hiểm y tế	
			a) phụ nữ từ 15-49 tuổi nam giới từ 15-49 tuổi	85,6 80,3
			b) trẻ em từ 5-17 tuổi	96,3
			c) trẻ em dưới 5 tuổi	96,1
EQ.3	Trợ giúp xã hội	1.3.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sống trong những hộ đã nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	39,0
EQ.4	Hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài cho các hộ nghèo nhất		Phần trăm hộ gia đình thuộc hai nhóm mức sống thấp nhất nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	32,4
EQ.5	Trẻ em và người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong các hộ gia đình nhận được trợ giúp xã hội		Phần trăm người dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	42,1
EQ.S1	Trẻ em (dưới 16 tuổi) trong các hộ gia đình nhận được trợ giúp xã hội		Phần trăm trẻ em dưới 16 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	43,5
EQ.6	Hỗ trợ liên quan đến trường học		Phần trăm trẻ em và thanh thiếu niên từ 5-24 tuổi hiện đang đi học đã nhận được bất kỳ hình thức hỗ trợ nào liên quan đến trường học trong năm học hiện tại/gần đây nhất	27,1
EQ.7	Phân biệt đối xử	10.3.1 & 16.b.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy cá nhân bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong 12 tháng qua trên cơ sở phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế	
			Phụ nữ	2,6
			Nam giới	3,6

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG ⁴	Mô tả ⁵	Giá trị
EQ.9a EQ.9b	Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống		Điểm hài lòng với cuộc sống của phụ nữ và nam giới (thấp nhất - 0 điểm; cao nhất - 10 điểm)	
			Phụ nữ	
			(a) từ 15-24 tuổi	7,5
			(b) từ 15-49 tuổi	7,3
			Nam giới	
			(a) từ 15-24 tuổi	7,1
			(b) từ 15-49 tuổi	7,1
EQ.10a EQ.10b	Hạnh phúc		Phần trăm phụ nữ và nam giới rất hoặc khá hạnh phúc	
			Phụ nữ	
			(a) từ 15-24 tuổi	66,1
			(b) từ 15-49 tuổi	64,3
			Nam giới	
			(a) từ 15-24 tuổi	61,6
			(b) từ 15-49 tuổi	69,8
EQ.11a EQ.11b	Cảm nhận về một cuộc sống tốt đẹp hơn		Phần trăm phụ nữ và nam giới có cuộc sống được cải thiện trong 1 năm qua và cho rằng cuộc sống của họ sẽ tốt hơn sau 1 năm	
			Phụ nữ	
			(a) từ 15-24 tuổi	46,7
			(b) từ 15-49 tuổi	42,5
			Nam giới	
			(a) từ 15-24 tuổi	45,6
			(b) từ 15-49 tuổi	45,4



SỐ LIỆU VÀ BẰNG CHỨNG VỀ QUYỀN TRẺ EM



Chi tiết liên hệ Tổng cục Thống kê:

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn



Chi tiết liên hệ UNICEF:

Ngôi nhà xanh Liên hợp quốc

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Quận Ba Đình
Hà Nội – Việt Nam

Tel: (84-24) 38500100

Email: hanoi.registry@unicef.org

Web: www.unicef.org/vietnam